

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 010/KCP/2024

I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
Địa chỉ : Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên
Điện thoại : 0257.3861613 Fax: 0257.3861616
E-mail : kcpsonhoa@kcp.vn
Mã số doanh nghiệp : 3300100811
Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC 693473.

II. Thông tin về sản phẩm:

- Tên sản phẩm:** ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP Nhãn hiệu: VARELLA
- Thành phần:** Đường từ mía
- Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì.
- Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**
 - Quy cách đóng gói: Trọng lượng tịnh 50 Kg/bao.
 - Chất liệu bao bì: Bao PP, bao PE
- Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**
 - Tên công ty:** Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam
Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên
 - Cơ sở sản xuất:** Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam
Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên
- Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:**
 - Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm.
 - Bảo quản: Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa; bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: đính kèm mẫu nhãn sản phẩm

Handwritten signatures and marks.



IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. **Chỉ tiêu kim loại nặng:** Theo QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng chì (Pb)	mg/kg	0,5
2	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
3	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	1
4	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	1

2. **Dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật:** Phù hợp theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 - quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

3. **Các chỉ tiêu chất lượng:** Theo TCVN 13743:2023

4. **Chỉ tiêu vi sinh vật:** Theo TCVN 13743:2023

5. **Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

5.1 Yêu cầu kỹ thuật:

5.1.1 Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng hạt tương đối đồng đều, khô, rời.
- Màu sắc: Tinh thể màu trắng, khi pha trong nước cất với tỷ lệ đến 50% (phần khối lượng/thể tích) cho dung dịch trong.
- Mùi, vị: Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt tự nhiên, không có mùi, vị lạ.

5.1.2 Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Độ ẩm	% khối lượng	$\leq 0,03$
2	Độ tro dẫn điện	% khối lượng	$\leq 0,02$
3	Hàm lượng đường khử	% khối lượng	$\leq 0,04$
4	Hàm lượng SO ₂	ppm	≤ 5
5	Độ Pol (Sacarosa)	°Z	$\geq 99,7$
6	Độ màu	Icumsa	≤ 45
7	Tạp chất	ppm	≤ 40

(Handwritten signatures and initials)

311-C
CÔNG TY
H.H
CÔNG NGHIỆP KCP
VIỆT NAM
A - T. PH



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP

VIỆT NAM



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG:

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 45 ICUMSA

ĐỘ ẨM $\leq 0,03\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa,
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



V
A
R
E
L
L
A



V
A
R
E
L
L
A



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ





TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
 Testing Complex: 07 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 05 CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 06 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-01082ATP3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/03/2023
 Page 01/06

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP/WHITE SUGAR SUPERIOR
 Name of sample LÔ 28 NGÀY 10/02/2023. LOT: 28 DOP: 10/02/2023
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu
 Sample description do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 Xem hình chụp của mẫu trang 06/06.
 See the photograph of sample page 06/06.
3. Số lượng mẫu : 01
 Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 22/02/2023
 Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 23/02/2023 - 06/03/2023
 Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
 Customer Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02-05/06
 Test results

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số chứng thực...291...quyển số...12024.SCT/BS
 Ngày...29...tháng...01...năm 2024...

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
 HEAD OF FOOD TESTING LAB.

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
 TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
 HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Thành Công

Lê Văn Hòa



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

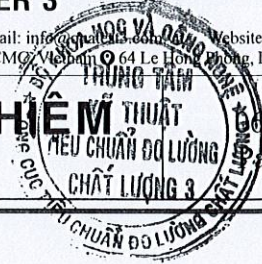
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-01082ATP3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



08/03/2023
 Page 02/06

7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of Detection</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i> (≥)	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Hàm lượng sacarozơ, g/100 g <i>Sucrose content</i>	GS 1/2/3/9- 1 (2011) ICUMSA		-	99,9
7.2. Hàm lượng tro dẫn điện, g/100 g <i>Conductivity ash content</i>	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA		-	3,00 x 10 ⁻³
7.3. Hàm lượng tro sunphat, g/100 g <i>Sulfate ash content</i>	GS1-10 (1998) ICUMSA		0,1	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.4. Độ màu / <i>Color</i> , IU	GS 2/3 - 9 (2005) ICUMSA		-	26,7
7.5. Thử tạo tủa / <i>Floc test</i>	GS 2/3 – 40 (2007) ICUMSA		-	Đạt <i>Pass</i>
7.6. Hàm lượng đường khử, g/100 g <i>Reducing sugars content</i>	GS 2/3/9 - 5 (2011) ICUMSA		-	1,10 x 10 ⁻²
7.7. Cỡ hạt, g/100 g <i>Particle size</i>	GS 2/9 - 37 (2007) ICUMSA		-	
• Qua rây/ <i>Through 65 mesh</i>				0,26
7.8. Độ ẩm, g/100 g <i>Moisture content</i>	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA		-	1,10 x 10 ⁻²
7.9. Hàm lượng tạp chất không tan, mg/kg <i>Insoluble matter content</i>	GS 2/3/9 – 19 (2007) ICUMSA		-	1,77
7.10. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO ₂), mg/kg <i>Sulfur dioxide content</i>	GS 2/1/7/9 – 33 (2011) ICUMSA		-	0,45
7.11. Hàm lượng quaternary ammonium compounds (QAC), mg/kg <i>QAC content</i>	AOAC 2019 (942.13)		-	Không phát hiện <i>Not detected</i>

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-01082ATP3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



06/03/2023
 Page 03/06

7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of Detection</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i> (≥)	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.12. Hàm lượng melamin, <i>Melamine content</i>	µg/kg	QTTN/KT3 051: 2018 (Ref: TCVN 9048 : 2012)	100		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.13. Hàm lượng canxi, <i>Calcium content</i>	mg/kg	GS8/2/3/4-9 (2000) ICUMSA	-		7,14
7.14. Hàm lượng đồng, <i>Copper content</i>	mg/kg	QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC (999.11))	0,12		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.15. Hàm lượng sắt, <i>Iron content</i>	mg/kg	QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC (999.11))	0,30		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.16. Hàm lượng thiếc, <i>Tin content</i>	mg/kg	QTTN/KT3 162 : 2017 (Ref: AOAC (985.16))	2,0		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.17. Hàm lượng kẽm, <i>Zinc content</i>	mg/kg	QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC (999.11))	0,12		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.18. Hàm lượng chì, <i>Lead content</i>	mg/kg	QTTN/KT3 196 : 2018 (Ref: AOAC (2013.06))	2,00 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.19. Hàm lượng asen tổng số, <i>Total arsenic content</i>	mg/kg	TCVN 8427 : 2010	1,00 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.20. Hàm lượng thủy ngân, <i>Mercury content</i>	mg/kg	QTTN/KT3 064 : 2016 (Ref: AOAC (971.21))	1,50 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.21. Hàm lượng cadimi, <i>Cadmium content</i>	mg/kg	AOAC 2019 (2013.06)	1,00 x 10 ⁻²		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.22. Hàm lượng nhôm, <i>Aluminium content</i>	mg/kg	QTTN/KT3 053 : 2017	0,50		Không phát hiện <i>Not detected</i>

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn website: www.quatest3.com.vn
 Testing Complex: 661 Le Hong Phong, Dist. 5, HCMC, Vietnam 661 Le Hong Phong, Dist. 5, HCMC, Vietnam

KT3-01082ATP3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



06/03/2023
 04/06

7. Kết quả thử nghiệm :
 Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Phạm vi đo Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.23. Hàm lượng antimon, Antimony content mg/kg	QTTN/KT3 197 : 2018 (Ref: AOAC 2015.06)	1,00 x 10 ⁻²		Không phát hiện Not detected
7.24. Tổng số vi khuẩn hiếu khí, Total mesophillic bacteria count CFU/10 g	GS 2/3 - 41 (2017) ICUMSA	-		4,0 x 10 ¹
7.25. Bào tử chịu nhiệt sinh H ₂ S, Enumeration sulfite spoilage bacteria CFU/10 g	AOAC 2019 (972.45c)	-		Nhỏ hơn 1 ⁽¹⁾ Less than
7.26. Bào tử chịu nhiệt dạng flat sour, Enumeration of flat sour spore CFU/10 g	AOAC 2019 (972.45a)	-		Nhỏ hơn 1 ⁽¹⁾ Less than
7.27. Tổng số nấm men & nấm mốc, Total yeasts & moulds CFU/10 g	GS 2/3 - 47 (2017) ICUMSA	-		Nhỏ hơn 1 ⁽¹⁾ Less than
7.28. Enterobacteriaceae, CFU/g	ISO 21528-2 : 2017	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.29. Salmonella spp/ 25 g	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020	-		Không phát hiện Not detected
7.30. Coliform, CFU/g	ISO 4832 : 2006	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.31. Listeria monocytogenes/ 25 g	ISO 11290 – 1: 2017	-		Không phát hiện Not detected
7.32. Vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình, CFU/g Lactic acid bacteria	ISO 15214:1998	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và tq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and tq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 No.164 Le Thanh Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-01082ATP3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



03/2023
Page 05/06

7. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Phạm vi đo Range of measurement (\geq)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.33. <i>Bacillus cereus</i> giả định, CFU/g <i>Presumptive bacillus cereus</i>	ISO 7932 : 2004	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.34. Vi khuẩn kỵ khí khử sulfite, CFU/g <i>Sulfite - reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>	ISO 15213 : 2003	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.35. <i>Clostridium perfringens</i> , CFU/g	ISO 7937 : 2004	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.36. <i>Staphylococcus aureus</i> , CFU/g	AOAC 2019 (975.55)	-		Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.37. <i>E.Coli</i> /10 g	ISO16649 – 3 : 2015	-		Không phát hiện Not detected

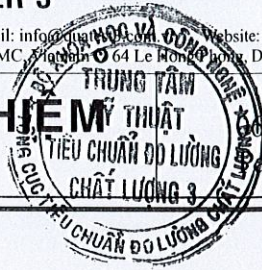
Ghi chú / Notes:

- (1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/10 g; 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.
According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g; 10 CFU/g when the dish contains no colony.

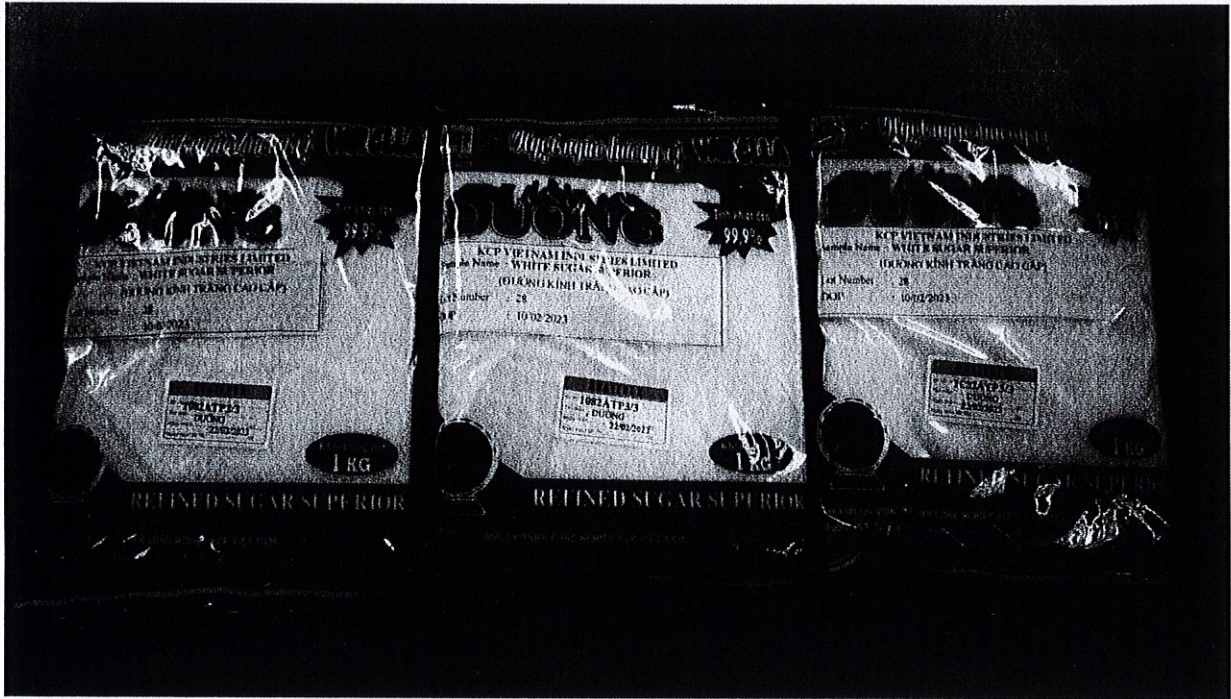
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-01082ATP3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



03/2023
 Page 06/06



Handwritten signature

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-01487BTP3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

27/03/2023
Page 01/02

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP LÔ 28 NGÀY SẢN XUẤT
Name of sample 10/02/2023/ WHITE SUGAR SUPERIOR LOT 28, DOP:
10/02/2023
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu
Sample description do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer,*
sample name and sample information were supplied by customer.
Xem hình trang 02/02/ *See photograph on page 02/02.*
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 21/03/2023
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 - 27/03/2023
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
Customer Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. pH dung dịch 50 % <i>pH of 50 % solution</i>	GS 1/2/3/4/7/8/9-23 (2009) - ICUMSA	6,82

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB.

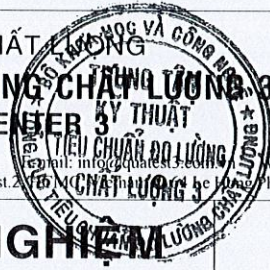
Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thành Trung

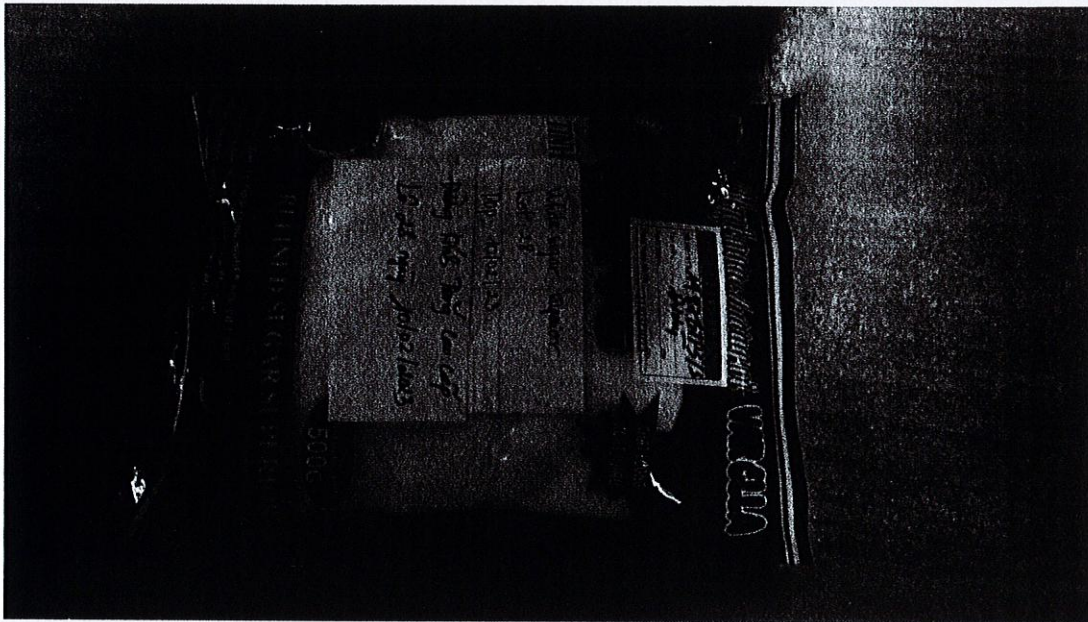
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01487BTP3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

27/03/2023
Page 02/02



Handwritten signature or initials

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 1/21

Ho Chi Minh City, Date: March 11, 2023

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 11/03/2023

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2302A-2060

Đơn hàng: 2302A-2060

CLIENT'S NAME : KCP VIETNAM INDUSTRIES LIMITED
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : 24/3 STREET, CUNG SON TOWN, SON HOA DISTRICT, PHU YEN PROVINCE
Địa chỉ : ĐƯỜNG 24/3, THỊ TRẤN CÙNG SƠN, HUYỆN SON HOÀ, TỈNH PHÚ YÊN

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description : **Sugar (approx. 4.13kg) in full label plastic bags**
Mô tả mẫu : Đường (khoảng 4.13kg) chứa trong túi nhựa nhãn mác đầy đủ

Sample ID : **2302A-2060.003**
Mã số mẫu

Client's reference : **Đường Kính trắng cao cấp lô 28 ngày 10/02/2023**
Chú thích của khách hàng : **White sugar superior lot: 28 DOP: 10/02/2023**

Date sample(s) received : February 22, 2023
Ngày nhận mẫu : 22/02/2023

Testing period : February 22, 2023 - March 03, 2023
Thời gian thử nghiệm : 22/02/2023 - 03/03/2023

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000136751

Page N° 2/21

DETAIL TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

- Appearance : Sample: dry, no clump, relatively uniform particle size and no impurities which can be seen with the naked eyes; Solution before and after acidification: clear solution, no turbidity
- Trạng thái : Mẫu: khô, không vón cục, kích thước hạt tương đối đồng đều và không có tạp chất có thể nhìn thấy bằng mắt thường; Dung dịch trước và sau khi acid hóa: dung dịch trong, không vẩn đục
- Odour and Taste : Sample: sweet crystals, no strange odour and taste; Solution after acidification: light sweet odour and not durable
- Mùi và vị : Mẫu: hạt đường ngọt, không có mùi, vị lạ; Dung dịch sau khi acid hóa: mùi ngọt nhẹ và không bền

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
1. Spore-forming thermo-acidophilic bacteria TAB (Alicyclobacillus spp including Alicyclobacillus acidoterrestris) <i>Vi khuẩn sinh bào tử ưa axit, ưa nhiệt (Alicyclobacillus spp bao gồm Alicyclobacillus acidoterrestris)</i>	ICUMSA GS2/3-50 (2017)	10	--	--	cfu/50g	
2. Mesophilic aerobic spores <i>Bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình</i>	CMMEF, chapter 23 (APHA)	<10	--	--	cfu/g	
3. Thermophilic aerobic spores <i>Bào tử hiếu khí ưa nhiệt cao</i>	CMMEF, chapter 26 (APHA)	<10	--	--	cfu/g	
4. Cronobacter spp. <i>Cronobacter spp.</i>	ISO 22964:2017	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.8	--	cfu/10g	
5. Cry1Ab/Ac <i>Cry1Ab/Ac</i>	ISO/TS 21569-6:2016 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
6. Promoter FMV 34S <i>Promoter FMV 34S</i>	ISO/TS 21569-5:2016 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
7. P-nos-nptII <i>P-nos-nptII</i>	ISO/TS 21569-4:2016 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
8. P35S-Pat <i>P35S-Pat</i>	ISO/TS 21569-3:2020 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
9. Promoter CaMV 35S <i>Promoter CaMV 35S</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 3/21

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
10. Terminator NOS <i>Terminator NOS</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
11. Bar <i>Bar</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
12. CTP2-CP4EPS <i>CTP2-CP4EPS</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real time PCR)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	--	g/100g	
13. pH value <i>Giá trị pH</i>	AOAC 945.27	7.00	--	--	-	10% solution
14. Turbidity <i>Độ đục</i>	ICUMSA GS2/3-18 (2013)	20	0.7	2.4	IU	
15. Acrylamide <i>Acrylamide</i>	EN 16618:2015	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	7	20	µg/kg	
16. Deoxynivalenol <i>Deoxynivalenol</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
17. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
18. Fumonisin (sum of FB1 and FB2) <i>Fumonisin (tổng của FB1 và FB2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
19. Fumonisin B1 (FB1) <i>Fumonisin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
20. Fumonisin B2 (FB2) <i>Fumonisin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
21. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
22. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1 and G2) <i>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
23. Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
24. Aflatoxin B2 <i>Aflatoxin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
25. Aflatoxin G1 <i>Aflatoxin G1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 4/21

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Note <i>Ghi chú</i>
26. Aflatoxin G2 <i>Aflatoxin G2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
27. Di(2-ethylhexyl) phthalate <i>Di(2-ethylhexyl) phthalate</i>	J. AOAC Int. 93 (2010) 315-322	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	mg/kg	
28. Borate (as Boric acid) <i>Borat (quy về axit boric)</i>	AOAC 970.33	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	100	--	mg/kg	
29. 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
30. Dicamba	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
31. Imazapic	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
32. Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
33. Glyphosate	J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
34. Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol, expressed as ethylene oxide) <i>Ethylene oxide (tổng của ethylene oxide và 2-chloroethanol, quy về ethylene oxide)</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	mg/kg	
35. Ethylene oxide <i>Ethylene oxide</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
36. 2-Chloroethanol <i>2-Chloroethanol</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
37. Total Phosphorus (as PO ₄ ³⁻) <i>Phốt pho tổng (quy về PO₄³⁻)</i>	AOAC 995.11	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.009	g/100g	
38. Sodium aluminium silicate (determined and expressed as aluminium) <i>Natri nhôm silicat (được xác định và biểu thị theo nhôm)</i>	AOAC 2015.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	--	1	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 5/21

<p>39. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i></p>	<p>Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i></p>	<p>Not Detected <i>Không phát hiện</i></p>	<p>--</p>	<p>--</p>	<p>mg/kg</p>	
--	--	--	-----------	-----------	--------------	--

Note/Ghi chú:

- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number ¹ were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks (**) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.
*Phương pháp không được đánh dấu với chỉ số trên được thực hiện bởi PTN SGS HCM; phương pháp được đánh dấu với chỉ số trên ¹ được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ; và phép thử được đánh dấu với hai sao (**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn sau phương pháp tương ứng.*
 - The methods remarked with an asterisk (*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.
Phương pháp được đánh dấu một sao () chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.
Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu phân tích được kiểm tra theo phương pháp EN 15662:2018 được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
 - Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol, expressed as ethylene oxide) = (1.00 x Ethylene oxide) + (0.55 x 2-Chloroethanol).
Ethylene oxide (tổng ethylene oxide và 2-chloroethanol, quy về ethylene oxide) = (1.00 x Ethylene oxide) + (0.55 x 2-Chloroethanol)
 - LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied for the qualitative microbiological analyte, Probability of Detection (POD) when applied for qualitative chemical analyte, or Probability of Identification (POI) when applied for identification analyte. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported "Not Detected".
LOD = Giới hạn phát hiện (là mức phát hiện ước lượng mà 50 % các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là "Không phát hiện".
 - LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "<LOQ"; except for metal analytes that are reported as "Not Detected". If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done from unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (for samples without further dilution), <100 cfu/g (for samples with further dilution of 10), <1 cfu/mL (for pipettable samples without dilution), <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples), or <10 cfu/area (for hygiene environment samples that are required to report on specific area); according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested.
LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "<LOQ"; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả sẽ được thể hiện là "Không phát hiện". Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <10 cfu/g (đối với mẫu không pha loãng thêm), <100 cfu/g (đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần), <1 cfu/mL (đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng), <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm), hoặc <10 cfu/điện tích (đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể); đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp lọc (không pha loãng thêm), mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <1 cfu trên thể tích mẫu được kiểm.
- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.
_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.*

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237



Report N°: 0000136751

Page N° 7/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.003	0.01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.003	0.01	4	2,6-Diisopropyl-naphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
5	2-Naphthol	135-19-3	0.01	0.03	6	3-decen-2-one	10519-33-2	0.003	0.01
7	4-(Trifluoromethyl)-3- Pyridinecarboxylic acid (TFNA) ^(*)	158063-66-2	0.01	0.02	8	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide	158062-71-6	0.003	0.01
9	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG) ^(*)	207502-65-6	0.01	0.02	10	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)
11	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.002	0.005	12	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.01	0.02
13	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	14	Acequinocyl ^(*)	57960-19-7	0.01	0.02
15	Acequinocyl-hydroxy ^(*)	57960-31-3	0.01	0.03	16	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01
17	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01	18	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)
19	Acibenzolar-S-methyl ^(*)	135158-54-2	0.01	0.02	20	Aclonifen	74070-46-5	0.003	0.01
21	Acrinathrin	101007-06-1	0.003	0.01	22	Afidopropen ^(*)	915972-17-7	0.01	0.02
23	Akton ^(*)	1757-18-2	0.003	0.01	24	Alachlor	15972-60-8	0.003	0.01
25	Alanycarb	83130-01-2	0.01	0.03	26	Albendazole	54965-21-8	0.003	0.01
27	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	28	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)
29	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01	30	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01
31	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01	32	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
33	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.003	0.01	34	Allidochlor	93-71-0	0.003	0.01
35	Alloxym	55634-91-8	0.003	0.01	36	Amelocetradin	865318-97-4	0.003	0.01
37	Ametryn	834-12-8	0.003	0.01	38	Amicarbazone	129909-90-6	0.01	0.03
39	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01	40	Amidosulfuron	120923-37-7	0.003	0.01
41	Aminocarb	2032-59-9	0.003	0.01	42	Amisulbrom	348635-87-0	0.003	0.01
43	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01	44	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
45	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	46	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01
47	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01	48	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
49	Ancymidol ^(*)	12771-68-5	0.003	0.01	50	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.03
51	Anilofos	64249-01-0	0.003	0.01	52	Anthraquinone	84-65-1	0.003	0.01
53	Aramite	140-57-8	0.003	0.01	54	Aspon	3244-90-4	0.003	0.01
55	Asulam	3337-71-1	0.003	0.01	56	Atralon	1610-17-9	0.003	0.01
57	Atrazine	1912-24-9	0.003	0.01	58	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.003	0.01
59	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01	60	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.003	0.01
61	Azaconazole	60207-31-0	0.003	0.01	62	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.01	0.02
63	Azamephos	35575-96-3	0.003	0.01	64	Azimsulfuron	120162-55-2	0.003	0.01
65	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.003	0.01	66	Azinphos-methyl	86-50-0	0.003	0.01
67	Aziprotryne ^(*)	4658-28-0	0.003	0.01	68	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01
69	Barban	101-27-9	0.003	0.01	70	Bellubutamid	113614-08-7	0.003	0.01
71	Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum)	71626-11-4	0.003	0.01	72	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 8/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
73	Bendiocarb	22781-23-3	0.003	0.01	74	Benfluralin	1861-40-1	0.003	0.01
75	Benfuresate ^(*)	68505-69-1	0.003	0.01	76	Benodanil	15310-01-7	0.003	0.01
77	Benoxacor	98730-04-2	0.003	0.01	78	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.003	0.01
79	Bensulfide	741-58-2	0.003	0.01	80	Benlazone	25057-89-0	0.003	0.01
81	Benthiavalicarb (Benthiavalicarb-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalicarb-isopropyl)	177406-68-7	0.003	0.01	82	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
83	Benzenethionium chloride ^(*)	121-54-0	0.003	0.01	84	Benzobicyclon	156963-66-5	0.003	0.01
85	Benzovindiflupyr ^(*)	1072957-71-1	0.01	0.02	86	Benzoximate	29104-30-1	0.003	0.01
87	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.003	0.01	88	Benzyladenine, 6-	1214-39-7	0.003	0.01
89	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.003	0.01	90	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) ^(*)	149877-41-8	0.003	0.01
91	Bifenox	42576-02-3	0.003	0.01	92	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
93	Binapacryl	485-31-4	0.01	0.03	94	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01
95	Biphenyl	92-52-4	0.003	0.01	96	Bistrifluroton	201593-84-2	0.01	0.03
97	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01	98	Bithionol ^(*)	97-18-7	0.003	0.01
99	Bixafen	581809-46-3	0.003	0.01	100	Boscalid	188425-85-6	0.003	0.01
101	Brodifacoum ^(*)	56073-10-0	0.0002	0.0005	102	Broflanilide ^(*)	1207727-04-5	0.003	0.01
103	Bromacil	314-40-9	0.003	0.01	104	Bromadiolone	28772-56-7	0.01	0.03
105	Bromfeninfos ethyl	33399-00-7	0.003	0.01	106	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.003	0.01
107	Bromobutide	74712-19-9	0.003	0.01	108	Bromocyclen	1715-40-8	0.003	0.01
109	Bromophos (-methyl)	2104-96-3	0.003	0.01	110	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.003	0.01
111	Bromopropylate	18181-80-1	0.003	0.01	112	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
113	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01	114	Bulencarb ^(*)	8065-36-9	0.003	0.01
115	Bupirimate	41483-43-6	0.003	0.01	116	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01
117	Butachlor	23184-66-9	0.003	0.01	118	Butafenacil	134605-64-4	0.003	0.01
119	Butamifos	36335-67-8	0.003	0.01	120	Butocarboxim	34681-10-2	0.003	0.01
121	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.003	0.01	122	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.003	0.01
123	Butralin	33629-47-9	0.003	0.01	124	Buturon	3766-60-7	0.003	0.01
125	Butylate	2008-41-5	0.003	0.01	126	Cadusafos	95465-99-9	0.003	0.01
127	Cafenstrole	125306-83-4	0.003	0.01	128	Carbanilide ^(*)	102-07-8	0.003	0.01
129	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	130	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
131	Carbendazim, benomyl and thiofanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	132	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.003	0.01
133	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	134	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathioicarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
135	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	0.003	0.01	136	Carbofuran-3-OH	16655-82-6	0.0003	0.001
137	Carbophenothion	786-19-6	0.003	0.01	138	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
139	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03	140	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01
141	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin) ^(*)	5234-68-4	_(a)	_(a)	142	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.003	0.01
143	Carboxin sulfoxide ^(*)	17757-70-9	0.003	0.01	144	Carfentrazone	128621-72-7	0.01	0.03
145	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/Ven/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 9/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
146	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)	147	Carpropamid	104030-54-8	0.003	0.01
148	Cartap	15263-53-3	0.003	0.01	149	Carvacrol	499-75-2	0.01	0.03
150	Chinomethionat	2439-01-2	0.003	0.01	151	Chloramben-methyl ^(*)	7286-84-2	0.003	0.01
152	Chloranocryl ^(*)	2164-09-2	0.003	0.01	153	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.003	0.01
154	Chlorbenside	103-17-3	0.003	0.01	155	Chlorbenside sulfone ^(*)	7082-99-7	0.003	0.01
156	Chlorbenzuron	57160-47-1	0.01	0.03	157	Chlorbicyclen ^(*)	2550-75-6	0.003	0.01
158	Chlorbromuron	13360-45-7	0.003	0.01	159	Chlorbufam	1967-16-4	0.003	0.01
160	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	161	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01
162	Chlordane, oxy-	27304-13-8	0.003	0.01	163	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01
164	Chlordecone	143-50-0	0.003	0.01	165	Chlordimeform	6164-98-3	0.003	0.01
166	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01	167	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.003	0.01
168	Chlorfenprop-methyl ^(*)	14437-17-3	0.003	0.01	169	Chlorfenson	80-33-1	0.003	0.01
170	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.003	0.01	171	Chlorfluazuron	71422-67-8	0.003	0.01
172	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.003	0.01	173	Chloridazon	1698-60-8	0.003	0.01
174	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)	175	Chloridazon-desphenyl ^(*)	6339-19-1	0.003	0.01
176	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.003	0.01	177	Chlormephos	24934-91-6	0.003	0.01
178	Chlormitrofen	1836-77-7	0.003	0.01	179	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.003	0.01
180	Chlorobenzilate	510-15-6	0.003	0.01	181	Chloroneb	2675-77-6	0.003	0.01
182	Chloropropylate	5836-10-2	0.003	0.01	183	Chlorothalonil-4-Hydroxy ^(*)	28343-61-5	0.003	0.01
184	Chlorofoluron	15545-48-9	0.003	0.01	185	Chloroxuron	1982-47-4	0.003	0.01
186	Chlorpromazine	50-53-3	0.003	0.01	187	Chlorpropham	101-21-3	0.003	0.01
188	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-86-2	0.003	0.01	189	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
190	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.003	0.01	191	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.003	0.01
192	Chlorthiamid ^(*)	1918-13-4	0.003	0.01	193	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.003	0.01
194	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003	0.01	195	Chlozollinate	84332-86-5	0.003	0.01
196	Chromafenozide	143807-66-3	0.003	0.01	197	Cinerin II ^(*)	25402-06-6	0.01	0.02
198	Cinerin III ^(*)	121-20-0	0.01	0.02	199	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.003	0.01
200	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	0.003	0.01	201	Cinosulfuron	94593-91-6	0.003	0.01
202	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	203	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
204	Clethodim Sulfone ^(*)	111031-17-5	0.003	0.01	205	Clethodim Sulfoxide ^(*)	111031-14-2	0.003	0.01
206	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.003	0.01	207	Cloethocarb ^(*)	51487-69-5	0.003	0.01
208	Clofentezine ^(*)	74115-24-5	0.003	0.01	209	Clomazone	81777-89-1	0.003	0.01
210	Clomeprop	84496-56-0	0.003	0.01	211	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.003	0.01
212	Closantel ^(*)	57808-65-8	0.01	0.03	213	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01
214	Coumaphos	56-72-4	0.003	0.01	215	Coumaphos O ^(*)	321-54-0	0.003	0.01
216	Coumatetralyl	5836-29-3	0.003	0.01	217	CPMC (Etofol)	3942-54-9	0.003	0.01
218	Crimidine	535-89-7	0.003	0.01	219	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01
220	Cruformate	299-86-5	0.003	0.01	221	Cumyluron ^(*)	99485-76-4	0.003	0.01
222	Cyanazine	21725-46-2	0.003	0.01	223	Cyanofenphos	13067-93-1	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 337

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 10/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
224	Cyanophos	2636-26-2	0.003	0.01	225	Cyrantranilprole	736994-63-1	0.003	0.01
226	Cyazofamid	120116-88-3	0.003	0.01	227	Cyclafuramid ^(*)	34849-42-8	0.003	0.01
228	Cyfluanilprole	1031756-98-5	0.003	0.01	229	Cycloate	1134-23-2	0.003	0.01
230	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01	231	Cycloprothrin	63935-38-6	0.01	0.03
232	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.01	0.03	233	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
234	Cycluron ^(*)	2163-69-1	0.003	0.01	235	Cyenoxyprafen	560121-52-0	0.003	0.01
236	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	237	Cyflumetofen ^(*)	400882-07-7	0.01	0.02
238	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	239	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.003	0.01
240	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	241	Cymiazole	61676-87-7	0.003	0.01
242	Cymoxanil	57966-95-7	0.003	0.01	243	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01
244	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	0.003	0.01	245	Cyprazine	22936-86-3	0.003	0.01
246	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01	247	Cyprodinil	121552-61-2	0.003	0.01
248	Cyprofuram ^(*)	69581-33-5	0.003	0.01	249	Cyprosulfamid ^(*)	221667-31-8	0.003	0.01
250	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01	251	Cythioate ^(*)	115-93-5	0.003	0.01
252	Daluron	42609-52-9	0.003	0.01	253	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.003	0.01
254	DDD-o,p'-	53-19-0	0.003	0.01	255	DDE-o,p'-	3424-82-6	0.003	0.01
256	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01	257	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
258	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01	259	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01
260	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.003	0.01	261	Deguelin	522-17-8	0.003	0.01
262	Deltamethrin (cis-deltamethrin) ^(*)	52918-63-5	0.003	0.01	263	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01
264	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	_(a)	_(a)	265	Demeton-O	298-03-3	0.01	0.03
266	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03	267	Demeton-S-methyl	919-86-8	0.01	0.03
268	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01	269	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01
270	Demeton-S-sulfone ^(*)	2496-91-5	0.003	0.01	271	Demeton-S-sulfoxide ^(*)	2496-92-6	0.003	0.01
272	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.003	0.01	273	Desmedipham	13684-56-5	0.003	0.01
274	Desmetryn	1014-69-3	0.003	0.01	275	Diafenthiuron ^(*)	80060-09-9	0.01	0.03
276	Dialifos	10311-84-9	0.003	0.01	277	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.003	0.01
278	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01	279	Diazoxon	962-58-3	0.003	0.01
280	Dibromobenzophenone, 4,4'- ^(*)	3988-03-2	0.003	0.01	281	Dicaphon ^(*)	2463-84-5	0.003	0.01
282	Dichlobenil ^(*)	1194-65-6	0.01	0.02	283	Dichlofenthiol	97-17-6	0.003	0.01
284	Dichloro ^(*)	117-80-6	0.003	0.01	285	Dichlorimid	37764-25-3	0.003	0.01
286	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.003	0.01	287	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.003	0.01
288	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	85-29-0	0.003	0.01	289	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.003	0.01
290	Dichlorophen ^(*)	97-23-4	0.003	0.01	291	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01
292	Diclobutrazol	75736-33-3	0.003	0.01	293	Diclocymet ^(*)	139920-32-4	0.003	0.01
294	Diclofop ^(*)	40843-25-2	0.003	0.01	295	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.003	0.01
296	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)) ^(*)	51338-27-3	_(a)	_(a)	297	Diclomezine	62865-36-5	0.01	0.03
298	Dicloran	99-30-9	0.003	0.01	299	Diclosulam	145701-21-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 337

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 11/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
300	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01	301	Dicofol (-p,p')	115-32-2	0.003	0.01
302	Dicofol (sum)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	303	Dicrotophos	141-66-2	0.003	0.01
304	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01	305	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
306	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.003	0.01	307	Diethofencarb	87130-20-9	0.003	0.01
308	Difenacoum	56073-07-5	0.003	0.01	309	Difenoconazole	119446-68-3	0.003	0.01
310	Difenoxyuron ^(*)	14214-32-5	0.003	0.01	311	Difenoquat ^(*)	49866-67-7	0.003	0.01
312	Diflufidazin	162320-67-4	0.01	0.03	313	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
314	Diflufenican	83164-33-4	0.003	0.01	315	Diflufenzopyr ^(*)	109293-97-2	0.003	0.01
316	Dikegulac	18467-77-1	0.01	0.03	317	Dimefox	115-26-4	0.01	0.03
318	Dimefuron	34205-21-5	0.003	0.01	319	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
320	Dimethachlor	50563-36-5	0.003	0.01	321	Dimethametryn	22936-75-0	0.003	0.01
322	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01	323	Dimethipin	55290-64-7	0.01	0.03
324	Dimethirimol ^(*)	5221-53-4	0.003	0.01	325	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01
326	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01	327	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.01	0.03
328	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01	329	Dimetilan	644-64-4	0.003	0.01
330	Dimetridazole ^(*)	551-92-8	0.003	0.01	331	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.003	0.01
332	Dinex ^(*)	131-89-5	0.003	0.01	333	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.003	0.01
334	Dinitramine	29091-05-2	0.003	0.01	335	Dinosam ^(*)	4097-36-3	0.003	0.01
336	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01	337	Diolenolan	63837-33-2	0.003	0.01
338	Diothyl ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01	339	Dioxabenzofos	3811-49-2	0.003	0.01
340	Dioxacarb	6988-21-2	0.003	0.01	341	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.003	0.01
342	Diphacinone	82-66-6	0.01	0.03	343	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
344	Diphenylamine	122-39-4	0.003	0.01	345	Dipropetryn	4147-51-7	0.003	0.01
346	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	347	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
348	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S (D-S) and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	349	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01
350	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	351	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01
352	Dithiopyr	97886-45-8	0.003	0.01	353	Diuron	330-54-1	0.003	0.01
354	DMSA (Dimethylaminosulfanilide) ^(*)	4710-17-2	0.01	0.02	355	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.003	0.01
356	DNOC (4,6-dinitro-o-cresol)	534-52-1	0.003	0.01	357	Dodemorph	1593-77-7	0.003	0.01
358	Dodine ^(*)	2439-10-3	0.003	0.01	359	Doramectin	117704-25-3	0.01	0.03
360	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01	361	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole) ^(*)	500008-54-8	0.003	0.01
362	Edifenphos	17109-49-8	0.003	0.01	363	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline) ^(*)	24549-06-2	0.01	0.03
364	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001	365	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
366	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	367	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
368	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	369	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
370	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)	371	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01
372	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	373	EPN	2104-64-5	0.003	0.01
374	Epoxiconazole	133855-98-8	0.003	0.01	375	Eprinomectin B1a	133305-88-1	0.01	0.03
376	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate)	759-94-4	0.003	0.01	377	Erbon ^(*)	136-25-4	0.003	0.01
378	Esprocarb	85785-20-2	0.003	0.01	379	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOQ-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 12/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
380	Ethaboxam	162650-77-3	0.003	0.01	381	Ethalfuralin	55283-68-6	0.003	0.01
382	Ethametsulfuron ^(*)	111353-84-5	0.003	0.01	383	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.003	0.01
384	Ethidimuron	30043-49-3	0.003	0.01	385	Ethiofencarb	29973-13-5	0.003	0.01
386	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)	387	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.003	0.01
388	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.003	0.01	389	Ethiolate ^(*)	2941-55-1	0.003	0.01
390	Ethion	563-12-2	0.003	0.01	391	Ethiozin ^(*)	64529-56-2	0.003	0.01
392	Ethiprole	181587-01-9	0.003	0.01	393	Ethirimol	23947-60-6	0.003	0.01
394	Ethofumesate	26225-79-6	0.003	0.01	395	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	_(a)	_(a)
396	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	0.003	0.01	397	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01
398	Ethoxyquin ^(*)	91-53-2	0.01	0.03	399	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.003	0.01
400	Ethychlozate	27512-72-7	0.003	0.01	401	Ethylcitrin ^(*)	682-91-7	0.01	0.03
402	Etobenzanid	79540-50-4	0.003	0.01	403	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01
404	Etoxazole	153233-91-1	0.003	0.01	405	Etridiazole	2593-15-9	0.003	0.01
406	Etrimfos	38260-54-7	0.003	0.01	407	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01
408	Famphur	52-85-7	0.003	0.01	409	Fenamidon	161326-34-7	0.003	0.01
410	Fenamiphos	22224-92-6	0.003	0.01	411	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
412	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.003	0.01	413	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.003	0.01
414	Fenarimol	60168-88-9	0.003	0.01	415	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01
416	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01	417	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01
418	Fenchlorazole-ethyl ^(*)	103112-35-2	0.003	0.01	419	Fenchlorphos	299-84-3	0.003	0.01
420	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)	421	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
422	Fenclozim	3740-92-9	0.003	0.01	423	Fenfuthrin	75867-00-4	0.003	0.01
424	Fenfuram	24691-80-3	0.003	0.01	425	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
426	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01	427	Fenobucarb	3766-81-2	0.003	0.01
428	Fenothiocarb	62850-32-2	0.003	0.01	429	Fenoxanil	115852-48-7	0.003	0.01
430	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.003	0.01	431	Fenoxycarb	72490-01-8	0.003	0.01
432	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01	433	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.003	0.01
434	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	435	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
436	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01	437	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.003	0.01
438	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01	439	Fenquinotrione ^(*)	1342891-70-6	0.003	0.01
440	Fenson	80-38-6	0.003	0.01	441	Fensulfothion	115-90-2	0.003	0.01
442	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.003	0.01	443	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.003	0.01
444	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.003	0.01	445	Fenthion	55-38-9	0.003	0.01
446	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)	447	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.003	0.01
448	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.003	0.01	449	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003	0.01
450	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003	0.01	451	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003	0.01
452	Fentrazamide	158237-07-1	0.003	0.01	453	Fenuron	101-42-8	0.003	0.01
454	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.003	0.01	455	Ferimzone (sum to E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.003	0.01
456	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 13/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
457	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	458	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001
459	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001	460	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001
461	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01	462	Flocoumafen	90035-08-8	0.01	0.03
463	Flometoquin ^(*)	875775-74-9	0.003	0.01	464	Flonicamid	158062-67-0	0.003	0.01
465	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG and TFNA expressed as Flonicamid) ^(*)	158062-67-0	_(a)	_(a)	466	Florasulam	145701-23-1	0.003	0.01
467	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.003	0.01	468	Flucrypyrim	229977-93-9	0.003	0.01
469	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.003	0.01	470	Fluazinam ^(*)	79622-59-6	0.003	0.01
471	Fluazolate ^(*)	174514-07-9	0.003	0.01	472	Fluazuron	86811-58-7	0.003	0.01
473	Flubendazole	31430-15-6	0.003	0.01	474	Flubendiamide ^(*)	272451-65-7	0.01	0.02
475	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.003	0.01	476	Fluchloralin	33245-39-5	0.003	0.01
477	Flucycloxuron	113036-88-7	0.003	0.01	478	Flucytrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01
479	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01	480	Fluensulfone	318290-98-1	0.003	0.01
481	Flufenacet	142459-58-3	0.003	0.01	482	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01
483	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.003	0.01	484	Flufprole	704886-18-0	0.003	0.01
485	Fluindapyr ^(*)	1383809-87-7	0.003	0.01	486	Flumequine ^(*)	42835-25-6	0.003	0.01
487	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03	488	Flumetralin	62924-70-3	0.003	0.01
489	Flumetsulam	98967-40-9	0.003	0.01	490	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01
491	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01	492	Flumorph ^(*)	211867-47-9	0.003	0.01
493	Fluometuron	2164-17-2	0.003	0.01	494	Fluopicolide	239110-15-7	0.003	0.01
495	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01	496	Fluorodifen	15457-05-3	0.003	0.01
497	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.003	0.01	498	Fluoronitrofen ^(*)	13738-63-1	0.003	0.01
499	Fluotrifazole	31251-03-3	0.003	0.01	500	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	0.003	0.01
501	Flupoxam ^(*)	119126-15-7	0.003	0.01	502	Flupyradifurone	951659-40-8	0.003	0.01
503	Flupyr-sulfuron- methyl	144740-53-4	0.003	0.01	504	Fluquinconazole	136426-54-5	0.003	0.01
505	Flurenol-butyl ^(*)	2314-09-2	0.003	0.01	506	Fluridone	59756-60-4	0.003	0.01
507	Flurochloridone	61213-25-0	0.003	0.01	508	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01
509	Flurprimidol	56425-91-3	0.003	0.01	510	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01
511	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01	512	Flusulfamide	106917-52-6	0.003	0.01
513	Fluthiacet-methyl ^(*)	117337-19-6	0.01	0.03	514	Flutianil	958647-10-4	0.01	0.03
515	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01	516	Flutrialol	76674-21-0	0.003	0.01
517	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate)	69409-94-5	0.003	0.01	518	Fluxametamide ^(*)	928783-29-3	0.01	0.03
519	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01	520	Fomesafen ^(*)	72178-02-0	0.003	0.01
521	Fonofos	944-22-9	0.003	0.01	522	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.03
523	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.003	0.01	524	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.003	0.01
525	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01	526	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01
527	Fosthietan ^(*)	21548-32-3	0.003	0.01	528	Fuberidazole	3878-19-1	0.003	0.01
529	Furalaxyl	57646-30-7	0.003	0.01	530	Furametpyr	123572-88-3	0.003	0.01
531	Furilazole ^(*)	121776-33-8	0.003	0.01	532	Furmecyclo ^(*)	60568-05-0	0.003	0.01
533	Genite ^(*)	97-16-5	0.003	0.01	534	Halaxifen ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03
535	Halaxifen-methyl ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03	536	Halaxifen-methyl (sum of halaxifen-methyl and X11393729 (halaxifen), expressed as halaxifen-methyl) ^(*)	943831-98-9	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 14/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
537	Halfenprox	111872-58-3	0.003	0.01	538	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01
539	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.003	0.01	540	Haloxypop-methyl including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.003	0.01
541	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.003	0.01	542	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.003	0.01
543	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.003	0.01	544	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.003	0.01
545	HCH (BHC)-gamma (Lindane) ^(*)	58-89-9	0.002	0.005	546	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)- 6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.01	0.03
547	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01	548	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
549	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01	550	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01
551	Heptenophos	23560-59-0	0.003	0.01	552	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003	0.01
553	Hexachlorobutadiene ^(*)	87-68-3	0.003	0.01	554	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)
555	Hexachlorophene ^(*)	70-30-4	0.003	0.01	556	Hexaconazole	79983-71-4	0.003	0.01
557	Hexaflumuron	86479-06-3	0.003	0.01	558	Hexazinone	51235-04-2	0.003	0.01
559	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01	560	Hydamethylnon ^(*)	67485-29-4	0.003	0.01
561	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01	562	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.03
563	Icaridin (Picaridin) ^(*)	119515-38-7	0.003	0.01	564	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.003	0.01
565	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01	566	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03
567	Imazosulfuron ^(*)	122548-33-8	0.01	0.02	568	Imibenconazole	86598-92-7	0.003	0.01
569	Imicyafos	140163-89-9	0.003	0.01	570	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01
571	Imidaclothiz	105843-36-5	0.003	0.01	572	Inabenfide ^(*)	82211-24-3	0.003	0.01
573	Indanofan	133220-30-1	0.003	0.01	574	Indaziflam	950482-86-2	0.003	0.01
575	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01	576	Iodosulfuron-methyl (sum of Iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as Iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.003	0.01
577	Iproconazole	125225-28-7	0.003	0.01	578	Iplencarbazon ^(*)	212201-70-2	0.003	0.01
579	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01	580	Iprodione ^(*)	36734-19-7	0.01	0.02
581	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03	582	Iprodione Metabolite RP 32490 ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03
583	Ipronidazole (IPZ) ^(*)	14885-29-1	0.003	0.01	584	Iprovalicarb	140923-17-7	0.003	0.01
585	Isazofos	42509-80-8	0.003	0.01	586	Isobenzan	297-78-9	0.003	0.01
587	Isocarbamid ^(*)	30979-48-7	0.003	0.01	588	Isocarbophos	24353-61-5	0.003	0.01
589	Isodrin	465-73-6	0.003	0.01	590	Isofenphos	25311-71-1	0.003	0.01
591	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.003	0.01	592	Isofetamid	875915-78-9	0.003	0.01
593	Isothiazol ^(*)	57052-04-7	0.003	0.01	594	Isononuron	28805-78-9	0.003	0.01
595	Isoprocab (MIPC)	2631-40-5	0.003	0.01	596	Isopropalin	33820-53-0	0.003	0.01
597	Isoprothiolane	50512-35-1	0.003	0.01	598	Isoproturon	34123-59-6	0.003	0.01
599	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01	600	Isotianil	224049-04-1	0.003	0.01
601	Isouron	55861-78-4	0.003	0.01	602	Isoxaben	82558-50-7	0.003	0.01
603	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.003	0.01	604	Isoxafutole ^(*)	141112-29-0	0.01	0.03
605	Isoxafutole (sum of isoxafutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxafutole) ^(*)	141112-29-0	_(a)	_(a)	606	Isoxafutole diketonitrile RPA 202248 ^(*)	143701-75-1	0.003	0.01
607	Isoxathion	18854-01-8	0.003	0.01	608	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.003	0.01
609	Jasmolin II ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02	610	Jasmolin III ^(*)	1172-63-0	0.01	0.02
611	Jodfenphos	18181-70-9	0.003	0.01	612	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01
613	Karbutlate ^(*)	4849-32-5	0.003	0.01	614	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb) ^(*)	-	0.003	0.01
615	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01	616	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 15/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
617	Lactofen	77501-63-4	0.003	0.01	618	Lenacil	2164-08-1	0.003	0.01
619	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4) ^(*)	863549-51-3	_(a)	_(a)	620	Lepimectin A3 ^(*)	171249-10-8	0.01	0.03
621	Lepimectin A4 ^(*)	171249-05-1	0.01	0.03	622	Leptophos	21609-90-5	0.003	0.01
623	Linuron	330-55-2	0.003	0.01	624	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.003	0.01
625	Malaoxon	1634-78-2	0.003	0.01	626	Malathion	121-75-5	0.003	0.01
627	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)	628	Mandestrobin	173662-97-0	0.003	0.01
629	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.003	0.01	630	Matrine	519-02-8	0.003	0.01
631	Mebendazole	31431-39-7	0.003	0.01	632	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01
633	Mefenacet	73250-68-7	0.003	0.01	634	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.003	0.01
635	Mefenitraconazole	1417782-03-6	0.003	0.01	636	Mefluidide ^(*)	53780-34-0	0.003	0.01
637	Mepanipyrim	110235-47-7	0.003	0.01	638	Mephosfolan	950-10-7	0.003	0.01
639	Mepronil	55814-41-0	0.003	0.01	640	Merphos	150-50-5	0.003	0.01
641	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.003	0.01	642	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03
643	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.003	0.01	644	Metaxyl and metaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01
645	Metalddehyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02	646	Metamifop	256412-89-2	0.003	0.01
647	Melamiron	41394-05-2	0.003	0.01	648	Metazachlor	67129-08-2	0.003	0.01
649	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.003	0.01	650	Metazosulfuron	868680-84-6	0.003	0.01
651	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.003	0.01	652	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.003	0.01
653	Methacrifos	30864-28-9	0.003	0.01	654	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
655	Methfuroxam ^(*)	28730-17-8	0.003	0.01	656	Methidathion	950-37-8	0.003	0.01
657	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01	658	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)
659	Methiocarb sulfone ^(*)	2179-25-1	0.01	0.02	660	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01
661	Methomyl ^(*)	16752-77-5	0.003	0.01	662	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) ^(*)	16752-77-5	_(a)	_(a)
663	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01	664	Methoprotryne	841-06-5	0.003	0.01
665	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01	666	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01
667	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01	668	Methylidymron ^(*)	42609-73-4	0.003	0.01
669	Metobromuron	3060-89-7	0.003	0.01	670	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.003	0.01
671	Metolcarb	1129-41-5	0.003	0.01	672	Metominostrobin	133408-50-1	0.003	0.01
673	Metosulam	139528-85-1	0.003	0.01	674	Metoxuron	19937-59-8	0.003	0.01
675	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01	676	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01
677	Metronidazole	443-48-1	0.003	0.01	678	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.003	0.01
679	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.003	0.01	680	Mexacarbate ^(*)	315-18-4	0.003	0.01
681	MGK 264	113-48-4	0.003	0.01	682	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
683	Milbemectin (sum of milbemectin A3 and milbemectin A4, expressed as milbemectin) ^(*)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)	684	Milbemectin A3 ^(*)	51596-10-2	0.01	0.03
685	Milbemectin A4 ^(*)	51596-11-3	0.01	0.03	686	Mirex	2385-85-5	0.003	0.01
687	Mollinate	2212-67-1	0.003	0.01	688	Monalide	7287-36-7	0.003	0.01
689	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01	690	Monolinuron	1746-81-2	0.003	0.01
691	Monuron	150-68-5	0.003	0.01	692	Morphothion ^(*)	144-41-2	0.003	0.01
693	Moxidectin ^(*)	113507-06-5	0.003	0.01	694	MPMC (Xylycarb)	2425-10-7	0.003	0.01
695	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01	696	Naftalofos ^(*)	1491-41-4	0.003	0.01
697	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02	698	Naphthalic anhydride ^(*)	81-84-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 337

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 16/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
699	Naproanilide ^(*)	52570-16-8	0.003	0.01	700	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.003	0.01
701	Naptalam ^(*)	132-66-1	0.003	0.01	702	Neburon	555-37-3	0.003	0.01
703	Nicosamide	50-65-7	0.003	0.01	704	Nicosulfuron	111991-09-4	0.003	0.01
705	Nicotine ^(*)	54-11-5	0.01	0.03	706	Nitenpyram	150824-47-8	0.003	0.01
707	Nitralin	4726-14-1	0.01	0.03	708	Nitrapyrin	1929-82-4	0.003	0.01
709	Nitrofen	1836-75-5	0.003	0.01	710	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.003	0.01
711	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)	712	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.003	0.01
713	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.003	0.01	714	Norfurazon	27314-13-2	0.003	0.01
715	Norfurazon-desmethyl	23576-24-1	0.003	0.01	716	Noruron	18530-56-8	0.003	0.01
717	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01	718	Novifumuron ^(*)	121451-02-3	0.003	0.01
719	Nuarimol	63284-71-9	0.003	0.01	720	Oclachlorostyrene	29082-74-4	0.003	0.01
721	Ocethillnone ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03	722	Ofurace	58810-48-3	0.003	0.01
723	Omethoate	1113-02-6	0.003	0.01	724	Orbencarb ^(*)	34622-58-7	0.003	0.01
725	Orthosulfamuron	213464-77-8	0.01	0.03	726	Oryastrobin ^(*)	248593-16-0	0.003	0.01
727	Oryzalin ^(*)	19044-88-3	0.01	0.03	728	Oxabetrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01
729	Oxadialgyl	39807-15-3	0.003	0.01	730	Oxadiazon	19666-30-9	0.003	0.01
731	Oxadixyl	77732-09-3	0.003	0.01	732	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
733	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	734	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01
735	Oxasulfuron	144651-06-9	0.003	0.01	736	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.003	0.01
737	Oxaziclofene	153197-14-9	0.003	0.01	738	Oxibendazole	20559-55-1	0.003	0.01
739	Oxolinic acid	14698-29-4	0.003	0.01	740	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
741	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.003	0.01	742	Oxymatrinil ^(*)	16837-52-8	0.003	0.01
743	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.003	0.01	744	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.003	0.01
745	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.003	0.01	746	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.003	0.01
747	Parathion-methyl	298-00-0	0.003	0.01	748	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
749	Pebulate	1114-71-2	0.003	0.01	750	Pefurazate ^(*)	101903-30-4	0.01	0.03
751	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	752	Pencycuron	66063-05-6	0.003	0.01
753	Pendimethalin	40487-42-1	0.003	0.01	754	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.003	0.01
755	Penoxsulam	219714-96-2	0.003	0.01	756	Pentachloroaniline	527-20-8	0.003	0.01
757	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.003	0.01	758	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.003	0.01
759	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.003	0.01	760	Pentachlorophenol	87-86-5	0.003	0.01
761	Pentachlorothioanisole	1825-19-0	0.003	0.01	762	Pentachlor	2307-68-8	0.003	0.01
763	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	764	Pentoxazone	110956-75-7	0.003	0.01
765	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	766	Perthane	72-56-0	0.003	0.01
767	Pethoxamide	106700-29-2	0.003	0.01	768	Phenkapton	2275-14-1	0.003	0.01
769	Phenmedipham	13684-63-4	0.003	0.01	770	Phenothiazine ^(*)	92-84-2	0.003	0.01
771	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01	772	Phenthoate	2597-03-7	0.003	0.01
773	Phenylhydroquinone ^(*)	1079-21-6	0.003	0.01	774	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.003	0.01
775	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	776	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
777	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01	778	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01
779	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 337

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 17/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
780	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	781	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01
782	Phosalone	2310-17-0	0.003	0.01	783	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.003	0.01
784	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003	0.01	785	Phosmet	732-11-6	0.003	0.01
786	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	787	Phosmet-oxon ^(*)	3735-33-9	0.01	0.02
788	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.003	0.01	789	Phoxim	14816-18-3	0.003	0.01
790	Phthalide	27355-22-2	0.003	0.01	791	Picarbtrazox ^(*)	500207-04-5	0.003	0.01
792	Picarbtrazox (sum of Picarbtrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbtrazox) ^(*)	500207-04-5	_(a)	_(a)	793	Picolinafen	137641-05-5	0.003	0.01
794	Picoxystrobin	117428-22-5	0.003	0.01	795	Pinoxaden ^(*)	243973-20-8	0.003	0.01
796	Piperalin ^(*)	3478-94-2	0.003	0.01	797	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01
798	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	799	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
800	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	801	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
802	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	803	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01
804	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	805	Pirimiphos-methyl-N-desethyl ^(*)	67018-59-1	0.003	0.01
806	Pilifenate	21757-82-4	0.003	0.01	807	Potasan ^(*)	299-45-6	0.003	0.01
808	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) ^(*)	23031-36-9	0.01	0.02	809	Pretilachlor	51218-49-6	0.003	0.01
810	Primisulfuron-methyl ^(*)	86209-51-0	0.003	0.01	811	Probenazole ^(*)	27605-76-1	0.003	0.01
812	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01	813	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
814	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz) ^(*)	67747-09-5	_(a)	_(a)	815	Prochloraz Metabolite BTS44595 ^(*)	139520-94-8	0.003	0.01
816	Prochloraz Metabolite BTS44596 ^(*)	139542-32-8	0.003	0.01	817	Procydione	32809-16-8	0.003	0.01
818	Prodiamine ^(*)	29091-21-2	0.003	0.01	819	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
820	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	821	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01
822	Prohydrojasmon ^(*)	158474-72-7	0.003	0.01	823	Promecarb	2631-37-0	0.003	0.01
824	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	825	Prometryn	7287-19-6	0.003	0.01
826	Propachlor	1918-16-7	0.003	0.01	827	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
828	Propanil	709-98-8	0.003	0.01	829	Propaphos	7292-16-2	0.003	0.01
830	Propaquizafop	111479-05-1	0.003	0.01	831	Propargile	2312-35-8	0.003	0.01
832	Propazine	139-40-2	0.003	0.01	833	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
834	Propham	122-42-9	0.003	0.01	835	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
836	Propisochlor	86763-47-5	0.003	0.01	837	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01
838	Propoxycarbazone	145026-81-9	0.01	0.03	839	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone)	145026-81-9	_(a)	_(a)
840	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	0.003	0.01	841	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.003	0.01
842	Propyzamide	23950-58-5	0.003	0.01	843	Proquinazid	189278-12-4	0.003	0.01
844	Prosulfocarb	52888-80-9	0.003	0.01	845	Prosulfuron	94125-34-5	0.003	0.01
846	Prothioconazole	178928-70-6	0.003	0.01	847	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	_(a)	_(a)
848	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	0.003	0.01	849	Prothiofos	34643-46-4	0.003	0.01
850	Prothoate	2275-18-5	0.003	0.01	851	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory; Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory; Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 18/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
852	Pyflubumide ^(*)	926914-55-8	0.003	0.01	853	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide) ^(*)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)
854	Pyflubumide-NH ^(*)	926914-68-3	0.003	0.01	855	Pymetrozine	123312-89-0	0.003	0.01
856	Pyracarbolid	24691-76-7	0.003	0.01	857	Pyraclifos	77458-01-6	0.003	0.01
858	Pyraclonil	158353-15-2	0.003	0.01	859	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01
860	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin) ^(*)	175013-18-0	_(a)	_(a)	861	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol ^(*)	76205-19-1	0.01	0.02
862	Pyraflufen ^(*)	129630-17-7	0.01	0.03	863	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.003	0.01
864	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl) ^(*)	129630-19-9	_(a)	_(a)	865	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.003	0.01
866	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.003	0.01	867	Pyraziflumid ^(*)	942515-63-1	0.003	0.01
868	Pyrazolynate (Pyrazolale)	58011-68-0	0.003	0.01	869	Pyrazophos	13457-18-6	0.003	0.01
870	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.003	0.01	871	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.003	0.01
872	Pyrethrin I ^(*)	121-21-1	0.01	0.02	873	Pyrethrin II ^(*)	121-29-9	0.01	0.02
874	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II)	8003-34-7	_(a)	_(a)	875	Pyribencarb	799247-52-2	0.003	0.01
876	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb) ^(*)	-	_(a)	_(a)	877	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.003	0.01
878	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01	879	Pyridaben	96489-71-3	0.003	0.01
880	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01	881	Pyridaphenthion	119-12-0	0.003	0.01
882	Pyridate ^(*)	55512-33-9	0.003	0.01	883	Pyrifenoxy	88283-41-4	0.003	0.01
884	Pyrifluquinazon ^(*)	337458-27-2	0.01	0.02	885	Pyrifalid	135186-78-6	0.003	0.01
886	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01	887	Pyrimidifen	105779-78-0	0.003	0.01
888	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	0.003	0.01	889	Pyrimisulfan ^(*)	221205-90-9	0.003	0.01
890	Pyrimilate ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01	891	Pyriofenone	688046-61-9	0.003	0.01
892	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.003	0.01	893	Pyroquilon	57369-32-1	0.003	0.01
894	Pyroxasulfone ^(*)	447399-55-5	0.003	0.01	895	Pyroxulam	422556-08-9	0.003	0.01
896	Quinalphos	13593-03-8	0.003	0.01	897	Quinclorac	84087-01-4	0.003	0.01
898	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01	899	Quinclamine	2797-51-5	0.003	0.01
900	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01	901	Quintozene	82-68-8	0.003	0.01
902	Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)	903	Quisalofop-ethyl	76578-14-8	0.003	0.01
904	Rabenzazole ^(*)	40341-04-6	0.003	0.01	905	Resmethrin (sum)	10453-66-8	0.003	0.01
906	Rimsulfuron	122931-48-0	0.003	0.01	907	Ronidazole	7681-76-7	0.003	0.01
908	Rotenone	83-79-4	0.003	0.01	909	S421	127-90-2	0.003	0.01
910	Safufenacil	372137-35-4	0.003	0.01	911	Safufenacil (sum of safufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as safufenacil)	372137-35-4	_(a)	_(a)
912	Safufenacil Metabolite M800H11 ^(*)	1246768-30-8	0.01	0.02	913	Safufenacil Metabolite M800H35 ^(*)	1246768-31-9	0.01	0.02
914	Schradan ^(*)	152-16-9	0.003	0.01	915	Sebutylazine	7286-69-3	0.003	0.01
916	Secbumeton	26259-45-0	0.003	0.01	917	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.003	0.01
918	Sethoxydim	74051-80-2	0.003	0.01	919	Siduron	1982-49-6	0.003	0.01
920	Silaflofen	105024-66-6	0.003	0.01	921	Silthiofam	175217-20-6	0.003	0.01
922	Simazine	122-34-9	0.003	0.01	923	Simeconazole	149508-90-7	0.003	0.01
924	Simetryn	1014-70-6	0.003	0.01	925	Sintofen ^(*)	130561-48-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 19/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
926	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L)	187166-40-1	_(a)	_(a)	927	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.003	0.01
	&								
	187166-15-0								
928	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.003	0.01	929	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
930	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01	931	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01
932	Spirodiclofen ^(*)	148477-71-8	0.01	0.02	933	Spiromesifen ^(*)	283594-90-1	0.01	0.02
934	Spirotetramat ^(*)	203313-25-1	0.003	0.01	935	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat ^(*))	203313-25-1	_(a)	_(a)
936	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat ^(*))	203313-25-1	_(a)	_(a)	937	Spirotetramat-enol ^(*)	203312-38-3	0.003	0.01
938	Spirotetramat-enol- glucoside	1172614-86-6	0.003	0.01	939	Spirotetramat-keto- hydroxy	1172134-11-0	0.003	0.01
940	Spirotetramat-mono- hydroxy	1172-134-12-1	0.003	0.01	941	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.003	0.01
942	Sulcotrione	99105-77-8	0.003	0.01	943	Sulfallate ^(*)	152-16-9	0.003	0.01
944	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.003	0.01	945	Sulfentazone	122836-35-5	0.003	0.01
946	Sulfuramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03	947	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.003	0.01
948	Sulfotep	3689-24-5	0.003	0.01	949	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.003	0.01
950	Sulprofos	35400-43-2	0.003	0.01	951	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.003	0.01
952	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01	953	Tebufenozide	112410-23-8	0.003	0.01
954	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.003	0.01	955	Tebufluoquin ^(*)	376645-78-2	0.003	0.01
956	Tebufluoquin (sum of tebufluoquin and tebufluoquinM1, expressed as tebufluoquin ^(*))	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)	957	Tebufluoquin M1 ^(*)	1403836-05-4	0.003	0.01
958	Tebupirimfos	96182-53-5	0.003	0.01	959	Tebutam	35256-85-0	0.003	0.01
960	Tebuthiuron	34014-18-1	0.003	0.01	961	Tecnazene	117-18-0	0.003	0.01
962	Teflubenzuron	83121-18-0	0.003	0.01	963	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01
964	Tefuryltrione	473278-76-1	0.003	0.01	965	Tembotrione	335104-84-2	0.01	0.03
966	Temephos	3383-96-8	0.003	0.01	967	TEPP	107-49-3	0.01	0.03
968	Tepaloxymid	14997941-9	0.003	0.01	969	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01
970	Terbucarb	1918-11-2	0.003	0.01	971	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01
972	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos ^(*))	13071-79-9	_(a)	_(a)	973	Terbufos-oxon ^(*)	56070-14-5	0.003	0.01
974	Terbufos-oxon-sulfone ^(*)	56070-15-6	0.003	0.01	975	Terbufos-oxon-sulfoxide ^(*)	56165-57-2	0.003	0.01
976	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01	977	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01
978	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01	979	Terbutylazine	5915-41-3	0.003	0.01
980	Terbutylazine, desethyl-	30125-63-4	0.003	0.01	981	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01
982	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.003	0.01	983	Tetrachlorophenol,2,3,4,6- ^(*)	58-90-2	0.01	0.03
984	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.003	0.01	985	Tetraconazole	112281-77-3	0.003	0.01
986	Tetradifon	116-29-0	0.003	0.01	987	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.003	0.01
988	Tetraniliprole ^(*)	1229654-66-3	0.003	0.01	989	Tertrasul	2227-13-6	0.003	0.01
990	Thenylchlor	96491-05-3	0.003	0.01	991	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01
992	Thiabendazole, 5-hydroxy- ^(*)	948-71-0	0.003	0.01	993	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01
994	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01	995	Thiazopyr	117718-60-2	0.003	0.01
996	Thidiazuron	51707-55-2	0.003	0.01	997	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000136751

Page N° 20/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
998	Thifluzamide	130000-40-7	0.003	0.01	999	Thiobencarb (Benthiocarb)	28249-77-6	0.003	0.01
1000	Thiocyclam	31895-21-3	0.01	0.03	1001	Thiodicarb ^(*)	59669-26-0	0.01	0.02
1002	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01	1003	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.003	0.01
1004	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.003	0.01	1005	Thiometon	640-15-3	0.003	0.01
1006	Thionazin	297-97-2	0.003	0.01	1007	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01
1008	Thiram ^(*)	137-26-8	0.03	0.1	1009	Tiadinil	223580-51-6	0.003	0.01
1010	Tiafenacil	1220411-29-9	0.003	0.01	1011	Tiocabazil	36756-79-3	0.003	0.01
1012	Tioxazafen ^(*)	330459-31-9	0.003	0.01	1013	Tolclofos-methyl	57018-04-9	0.003	0.01
1014	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.003	0.01	1015	Tolpyralate ^(*)	1101132-67-5	0.003	0.01
1016	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.01	0.03	1017	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotolulidide (DMST) expressed as tolyfluanid) ^(*)	731-27-1	_(a)	_(a)
1018	Topramezone	210531-68-8	0.003	0.01	1019	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.003	0.01
1020	Transfluthrin	118712-89-3	0.003	0.01	1021	Triadimelon	43121-43-3	0.003	0.01
1022	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	1023	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimelon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1024	Triafamone	874195-61-6	0.003	0.01	1025	Triallate	2303-17-5	0.003	0.01
1026	Triamphos ^(*)	1031-47-6	0.003	0.01	1027	Triasulfuron	82097-50-5	0.003	0.01
1028	Triazamate ^(*)	112143-82-5	0.003	0.01	1029	Triazophos	24017-47-8	0.003	0.01
1030	Triazoxide ^(*)	72459-58-6	0.003	0.01	1031	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.01	0.03
1032	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.003	0.01	1033	Tributylphosphate ^(*)	126-73-8	0.003	0.01
1034	Trichlamid ^(*)	70193-21-4	0.003	0.01	1035	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01
1036	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.003	0.01	1037	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.003	0.01
1038	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.003	0.01	1039	Trichloronate	327-98-0	0.003	0.01
1040	Trichlorophenol, 2,4,6- ^(*)	88-06-02	0.003	0.01	1041	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.003	0.01
1042	Triclosan	3380-34-5	0.01	0.03	1043	Tricyclazole	41814-78-2	0.003	0.01
1044	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.003	0.01	1045	Tridiphane	58138-08-2	0.01	0.03
1046	Trietazine ^(*)	1912-26-1	0.003	0.01	1047	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01
1048	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.003	0.01	1049	Triflomezopyrim	1263133-33-0	0.003	0.01
1050	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01	1051	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)
1052	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01	1053	Triflumuron	64628-44-0	0.003	0.01
1054	Trifluralin	1582-09-8	0.003	0.01	1055	Triflusulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	0.003	0.01
1056	Triflusulfuron-methyl	126535-15-7	0.003	0.01	1057	Trifonine ^(*)	26644-46-2	0.01	0.03
1058	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)	1059	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01
1060	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	0.003	0.01	1061	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01
1062	Triticonazole	131983-72-7	0.003	0.01	1063	Tritosulfuron	142469-14-5	0.01	0.03
1064	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.003	0.01	1065	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox) ^(*)	1253511-94-2	0.003	0.01
1066	Uniconazole	83657-22-1	0.003	0.01	1067	Valifenalate	283159-90-0	0.003	0.01
1068	Vamidothion	2275-23-2	0.003	0.01	1069	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.003	0.01
1070	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.003	0.01	1071	Vernolate ^(*)	1929-77-7	0.003	0.01
1072	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01	1073	Warfarin ^(*)	81-81-2	0.001	0.003

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000136751

Page N° 21/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1074	XMC (3,5-Xylyl methyl Carbamate)	2655-14-3	0.003	0.01	1075	Ziram	137-30-4	0.003	0.01
1076	Zoxamide	156052-68-5	0.003	0.01					

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000136204 issued by SGS Vietnam Ltd. Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000136204 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... 292... quyển số... 01/20... SCT/BS
Ngày... 29... tháng... 01... năm 2024...

CHỖ TIẾT BOND THỊ TRẤN CÙNG SƠN



Lê Văn Hòa



Lâm Văn Xự
Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

CÔNG TY TNHH CÔNG
NGHIỆP KCP VIỆT NAM

----- o0o -----

Số: TB/ADM/KCP/2025-02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Sơn Hòa, ngày 18 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

(V/v: Điều chỉnh thông tin trên hồ sơ tự công bố sản phẩm đường)

Kính gửi: **CHI CỤC QLCL NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN – SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK**

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ nhu cầu thực tế.

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam xin thông báo về việc điều chỉnh thông tin trên hồ sơ tự công bố sản phẩm đường của công ty như sau:

1. Bản tự công bố sản phẩm:



STT	Loại đường	Nội dung đã công bố	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP (Số Tự công bố: 008/KCP/2024 ngày 16/01/2024)	I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên	I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

		<p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	
2	<p>ĐƯỜNG TINH LUYỆN (Số tự công bố: 009/KCP/2024 ngày 29/01/2024)</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh
		<p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên 5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk 5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	
3	<p>ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP (Số tự công bố: 010/KCP/2024 ngày 29/01/2024)</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: - Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: - Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	<p>- Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh.</p> <p>- Thay đổi số chứng nhận FSSC.</p>
		<p>- Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC 693473.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:</p>	<p>- Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: VN012187/1.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm: 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:</p>	

		<p>5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p> <p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p> <p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh
4	<p>ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT (Số tự công bố: 011/KCP/2024 ngày 16/05/2024)</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p> <p>Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC 693473.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm:</p> <p>5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:</p> <p>5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p> <p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, Thị trấn Cùmg Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên</p>	<p>I. Thông tin tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm: Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p> <p>Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: VN012187/1.</p> <p>II. Thông tin về sản phẩm:</p> <p>5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:</p> <p>5.1. Tên công ty: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p> <p>5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam</p> <p>Địa chỉ: Đường 24/3, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk</p>	<p>- Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh.</p> <p>- Thay đổi số chứng nhận FSSC.</p> <p>Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh</p>

2. Nhãn hàng hóa:

STT	Loại đường	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	ĐƯỜNG TINH LUYỆN CAO CẤP (Số Tự công bố: 008/KCP/2024 ngày 16/01/2024)	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh
2	ĐƯỜNG TINH LUYỆN (Số tự công bố: 009/KCP/2024 ngày 29/01/2024)	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	
3	ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP (Số tự công bố: 010/KCP/2024 ngày 29/01/2024)	ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP	ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP (Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)	Bổ sung cụm từ “Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện”
				Thêm mới logo “KHÔNG SỬ DỤNG LƯU HUỖNH TRONG SẢN XUẤT” vào góc bên trái logo KCP
		Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh
4	ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT (Số tự công bố: 011/KCP/2024 ngày 16/05/2024)	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Thị trấn Cùng Sơn, Huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Sản xuất tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Thay đổi địa chỉ do sáp nhập tỉnh

Đính kèm: nhãn của các sản phẩm đường nêu trên.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



VARELLA



Since 1941

ĐƯỜNG TINH LUYỆN
CAO CẤP



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
ĐƯỜNG SAC $\geq 99,9\%$ ĐỘ MÀU ≤ 15 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,03\%$
KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn
XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941
ĐƯỜNG TINH LUYỆN
CAO CẤP

VIỆT NAM

2018



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC ≥ 99,9% ĐỘ MÀU ≤ 15 ICUMSA
ĐỘ ẨM ≤ 0,03%

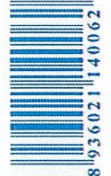
KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 20 KG (20 TÚI X 1 KG/TÚI)
Sản xuất tại

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and marks at the bottom of the page.

Thành phần/ Ingredient:

Đường từ mía/ Sugar from sugar cane

Chỉ tiêu chất lượng/ Quality parameters:

Saccharose $\geq 99,9\%$

Độ màu/ Colour ≤ 15 Icumsa

Độ ẩm/ Moisture $\leq 0,03\%$

Hướng dẫn sử dụng/ Using instruction:

Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm

Use directly or use in foodstuff processing

Hướng dẫn bảo quản/ Storage instruction:

Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp

Keep tightly closed containers/bags

Store in a dry and cool area, avoid humid places, high temperature and direct sunlight

Hạn sử dụng/ Shelf-life:

36 tháng kể từ ngày sản xuất

36 months from date of production

Ngày sản xuất in trên bao bì

Date of production printed on bag

NSX:



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Ngọt ngào hương vị **VARELLA**

**KHÔNG
SỬ DỤNG
LƯU HUYỄN**

ĐƯỜNG
TINH LUYỆN CAO CẤP

Khối lượng tịnh
1 KG

REFINED SUGAR SUPERIOR



Giá trị dinh dưỡng/ 100 g:

Nutrition value per 100 gms:

Energy/ Năng lượng $\geq 387,0$ Kcal

Hydrat cacbon $\geq 99,9$ g

Chất đạm/ Protein : 0

Chất béo/ Fat : 0

Sản xuất tại/ Produced at:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk,
Việt Nam

Tel: +84 257 3861613

Fax: +84 257 3861616

Email: kcpsonhoa@kcp.vn

Website: www.kcp.vn

Xuất xứ: Việt Nam

Origin: Vietnam



Lắng nghe ý kiến khách hàng
(0257) 3861617



Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng
bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG TINH LUYỆN



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
ĐƯỜNG SAC $\geq 99,8\%$ ĐỘ MÀU ≤ 30 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,03\%$
KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG CAO CẤP

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)

VIỆT NAM
2018



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 45 ICUMSA

ĐỘ ẨM $\leq 0,03\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



VARELLA



VARELLA



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



VARELLA



Since 1941

**ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG
ĐẶC BIỆT**

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐỒN ĐỀN

Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

VIỆT NAM
2018



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA

ĐỘ ẨM $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

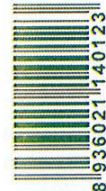
Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐỒN ĐỀU)

Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 20 KG (20 TÚI X 1 KG/TÚI)

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



VARELLA



8 936021 140161



VARELLA





K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐỒN ĐỀU

Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

VIỆT NAM
2018



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 20 KG (40 TÚI X 0,5 KG/TÚI)

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



VARELLA



VARELLA



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Since 1941

ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(Đường trắng đồn điền

Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

VIỆT NAM
2018



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC $\geq 99,7\%$ ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA
ĐỘ ẨM $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 12 KG

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Thành phần/ Ingredient:

Đường từ mía/ Sugar from sugar cane

Chỉ tiêu chất lượng/ Quality parameters:

Saccharose $\geq 99,7\%$

Độ màu/ Colour ≤ 100 Icumsa

Độ ẩm/ Moisture $\leq 0,04\%$

Hướng dẫn sử dụng/ Using instruction:

Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm

Use directly or use in foodstuff processing

Hướng dẫn bảo quản/ Storage instruction:

Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp

Keep tightly closed containers/ bags

Store in a dry and cool area, avoid humid places, high temperature and direct sunlight

Hạn sử dụng/ Shelf-life:

36 tháng kể từ ngày sản xuất

36 months from date of production

Ngày sản xuất in trên bao bì

Date of production printed on bag

NSX:



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Ngọt ngào hương vị **VARELLA**

**KHÔNG
SỬ DỤNG
LƯU HUỖNH**

ĐƯỜNG

KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐỒN ĐIÊN)

sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh

Khối lượng tịnh
1 KG

WHITE SUGAR SPECIAL

(PLANTATION WHITE SUGAR produced with refinery technology without using sulphur)



Giá trị dinh dưỡng/ 100 g:

Nutrition value per 100 gms:

Energy/ Năng lượng $\geq 387,0$ Kcal

Hydrat cacbon $\geq 99,7$ g

Chất đạm/ Protein : 0

Chất béo/ Fat : 0

Sản xuất tại/ Produced at:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM
Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk,
Việt Nam

Tel: +84 257 3861613

Fax: +84 257 3861616

Email: kcpsonhoa@kcp.vn

Website: www.kcp.vn

Xuất xứ: Việt Nam

Origin: Vietnam



Lắng nghe ý kiến khách hàng
(0257) 3861617



Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng
bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

Như sau: *Handwritten signatures and initials.*

Thành phần/ Ingredient:

Đường từ mía/ Sugar from sugar cane

Chỉ tiêu chất lượng/ Quality parameters:

Saccharose $\geq 99,7\%$

Độ màu/ Colour ≤ 100 Icumsa

Độ ẩm/ Moisture $\leq 0,04\%$

Hướng dẫn sử dụng/ Using instruction:

Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm

Use directly or use in foodstuff processing

Hướng dẫn bảo quản/ Storage instruction:

Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp

Keep tightly closed containers/ bags

Store in a dry and cool area, avoid humid places, high temperature and direct sunlight

Hạn sử dụng/ Shelf-life:

36 tháng kể từ ngày sản xuất

36 months from date of production

Ngày sản xuất in trên bao bì

Date of production printed on bag

NSX:



K.V.S.R Subbaiah
Tổng Giám Đốc



Ngọt ngào hương vị **VARELLA**

**KHÔNG
SỬ DỤNG
LƯU HUỖNH**

ĐƯỜNG

KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(ĐƯỜNG TRẮNG ĐÓN ĐIỆN
sản xuất bằng công nghệ tinh luyện không sử dụng lưu huỳnh)

Khối lượng tịnh
500 G

WHITE SUGAR SPECIAL

(PLANTATION WHITE SUGAR produced with refinery technology without using sulphur)



Giá trị dinh dưỡng/ 100 g:

Nutrition value per 100 gms:

Energy/ Năng lượng $\geq 387,0$ Kcal

Hydrat cacbon $\geq 99,7$ g

Chất đạm/ Protein : 0

Chất béo/ Fat : 0

Sản xuất tại/ Produced at:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk,
Việt Nam

Tel: +84 257 3861613

Fax: +84 257 3861616

Email: kcpsonhoa@kcp.vn

Website: www.kcp.vn

Xuất xứ: Việt Nam

Origin: Vietnam



Lắng nghe ý kiến khách hàng
(0257) 3861617



Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng
bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.